

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

CÂU ĐỐI HÁN VĂN TRÊN KIẾN TRÚC CUNG ĐÌNH HUẾ LÊ VĂN THĂNG*

TÓM TẮT: Kiến trúc cung đình Huế là một trong những di sản văn hóa nổi tiếng của Việt Nam được xây dựng vào triều Nguyễn. Giá trị của di tích lịch sử này không chỉ ở phong cách kiến trúc độc đáo mà thơ văn trong đó có câu đối chữ Hán đã phản ánh rõ nét diện mạo xã hội phong kiến Việt Nam đương thời cũng như tài năng sử dụng chữ Hán trong sáng tạo nghệ thuật của vua chúa và văn sĩ Việt Nam, đồng thời là tư liệu quý giá phục vụ nghiên cứu về các phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội triều Nguyễn. Bằng thủ pháp thống kê, phân tích, bài viết làm rõ đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của câu đối chữ Hán trên kiến trúc cung đình Huế, góp phần khẳng định giá trị lịch sử văn hóa của công trình kiến trúc độc đáo này.

TỪ KHÓA: câu đối; chữ Hán; cung đình Huế; đặc điểm cấu trúc; ngữ nghĩa.

NHẬN BÀI: 11/7/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/8/2022

1. Đặt vấn đề

Di tích lịch sử văn hóa ở Việt Nam vô cùng phong phú, đa dạng, mỗi khu có một diện mạo và giá trị khác nhau. Có thể nói, quần thể kiến trúc cung đình Huế với phong cách độc đáo, xứng đáng là công trình tâm cỡ thế giới, cho đến nay vẫn được đông đảo du khách và giới nghiên cứu văn hóa quan tâm. Được xây dựng từ triều Nguyễn, đến nay trải qua hàng trăm năm sóng gió, công trình kiến trúc này hầu như vẫn giữ được nguyên trạng. Giá trị của di tích này không chỉ ở phong cách kiến trúc độc đáo, mà thơ văn trong đó có câu đối chữ Hán ghi trên các chất liệu gỗ, pháp lam và bê tông còn được bảo tồn đến ngày nay với số lượng lớn, phản ánh rõ nét diện mạo xã hội phong kiến Việt Nam đương thời, nhất là tài năng sử dụng chữ Hán trong sáng tác nghệ thuật văn chương của vua chúa và các văn nhân chí sĩ Việt Nam triều Nguyễn. Đó cũng là những tư liệu quý giá phục vụ nghiên cứu trên các phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội triều Nguyễn, trong đó có vấn đề về chữ Hán ở Việt Nam.

Câu đối, nhất là câu đối chữ Hán ở Việt Nam đã có lịch sử lâu đời. Có thể nói, câu đối chữ Hán xuất hiện từ khi chế độ khoa cử phong kiến Việt Nam hình thành và cùng phát triển với sự thịnh hành của chế độ khoa cử cũng như Nho học ở Việt Nam. Cho đến nay, câu đối chữ Hán ở Việt Nam vẫn được đông đảo quần chúng, trong đó có cả giới trẻ ưa chuộng. Sáng tác và thưởng thức câu đối là thú vui tao nhã của người Việt Nam. Cũng như các thể tài văn học nói chung, câu đối là phương tiện bày tỏ tư tưởng tình cảm, nguyện vọng của con người với cuộc sống xã hội, với công đức của trời đất, thần linh, tổ tiên, cha mẹ và tình yêu với thiên nhiên, quê hương đất nước. Câu đối chữ Hán ở kiến trúc cung đình Huế đã hội tụ đầy đủ đặc điểm cấu trúc và tư tưởng nội dung của câu đối nói chung mà cũng mang phong cách độc đáo của Huế. Tuy nhiên, nghiên cứu về câu đối và câu đối ở cố đô Huế đến nay chưa nhiều, có thể kể đến trước hết là Trần Lê Sáng (2015) với *5000 hoành phi câu đối Hán Nôm*, trong đó, ngoài việc sưu tầm, phiên âm, dịch nghĩa ra, tác giả cũng dành một phần nội dung bàn luận về ý nghĩa, giá trị của hoành phi câu đối ở Việt Nam. Tiếp theo là Nguyễn Bích Hằng (2010) với *Câu đối Việt Nam*. Trong công trình này, tác giả điểm lại một số vấn đề lý luận về câu đối và giá trị của câu đối trong đời sống, sau đó là phần chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa câu đối chữ Hán theo các loại hình như câu đối Tết, câu đối vịnh cảnh, câu đối trong đình chùa, câu đối hiếu hi và câu đối thể hiện phương cách tu dưỡng của con người. Về nghiên cứu câu đối ở cung đình Huế, hiện có Đề tài cấp Bộ của Trần Thị Thanh (2000) mang tên *Câu đối ở cung điện, lăng tẩm, chùa chiền Huế*. Trong đó, tác giả đã viết lại, phiên âm, dịch nghĩa chú giải và bước đầu bàn về nội dung của câu đối ở quần thể kiến trúc này. Trong bài viết này, trên cơ sở tiếp thu thành quả nghiên cứu của các học giả đi trước, bằng phương pháp thống kê, phân tích, chúng tôi mong muốn làm rõ đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của câu đối chữ Hán trên kiến trúc cung đình Huế, góp phần khẳng định giá trị lịch sử văn hóa

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế; Email: lvthang@hueuni.edu.vn

của công trình kiến trúc độc đáo này.

2. Sơ lược về câu đối

Câu đối, nhất là câu đối chữ Hán là kết quả của việc sử dụng ngôn ngữ văn tự để bày tỏ tư tưởng, tình cảm, quan niệm, thái độ của con người với thiên nhiên và cuộc sống xã hội, câu đối xưa thường nghiêng về ca tụng công đức của trời đất, thần linh và tiền nhân, từ lâu đã trở thành món ăn tinh thần của đông đảo quần chúng nhân dân. Câu đối xuất hiện ở nhiều không gian khác nhau và nội dung thường phải phù hợp với không gian văn hóa đó.

Về khái niệm câu đối, *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* giải thích: “*Những câu từ sóng đôi viết trên giấy, vải, hoặc khắc trên tre trúc, gỗ hoặc trên cột trụ*” (王同亿 Vương Đồng Ýc, 1993, tr.390). Theo Nguyễn Bích Hằng (2010, tr.7): “*Câu đối là một thể tài văn học, trong đó có các câu biên ngẫu đối nhau chan chát*”. Chữ 對 đối trong tiếng Hán vốn là động từ, có nghĩa là đáp lại, trả lời. Trong bài *Quả nhân chi vụ quốc dã* (tâm lòng của ta với đất nước) có câu “*Mạnh Tử đối viết*” nghĩa là “*Mạnh Tử trả lời rằng...*” (Giáo trình Tiếng Hán cổ đại, tr.88). Trải qua quá trình ngữ pháp hóa, 對 đối phát triển thành giới từ. Trong nhiều cuốn từ điển tiếng Hán, tiêu biểu là *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* đã đưa ra nhiều nghĩa của 對 đối, trong đó đáng chú ý là khi làm danh từ, 對 đối có nghĩa là những cái đã thành đôi, như “*Đối liên*” (câu đối). Câu đối vừa có giá trị về văn học, ngôn ngữ, vừa có giá trị về lịch sử, văn hóa giáo dục, có vai trò trau dồi năng lực thẩm mỹ, bồi dưỡng tư tưởng đạo đức cho con người.

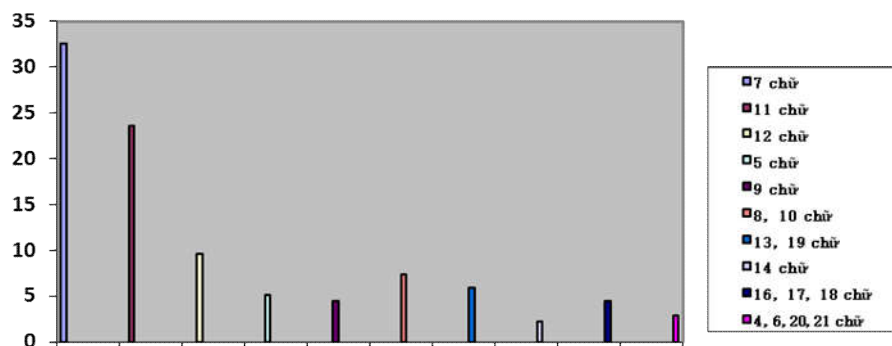
Tiếng Hán và tiếng Việt đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, âm tiết tính, có thanh điệu với hai loại bằng và trắc. Thực từ có thể chia thành các tiểu loại như danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ...; Hư từ lại có thể chia thành phó từ, giới từ, ngữ khí từ... Điều đó giúp cho người sử dụng ngôn ngữ tạo được các cặp câu sóng đôi, cân xứng về từ loại, cấu trúc ngữ pháp, số chữ cũng như cả tổng thể hình thức ngôn ngữ và ý nghĩa.

Nhìn chung, một câu đối hay thường phải đảm bảo tính cân xứng về hình thức ngôn từ, đồng thời phải chứa đựng cùng lúc hai tầng nghĩa: nghĩa bề mặt và nghĩa hàm ẩn. Chẳng hạn câu đối của Lưu Bình trong vở chèo cổ *Lưu Bình Dương Lễ*, về thứ nhất là *nướng đậu phụ cho cha ăn*; Về thứ hai là *Sắc ịch mẫu cho mẹ uống*. Trong đó, *nướng* và *sắc* sóng đôi, đều là động từ chỉ cách chế biến món ăn đồ uống, *đậu phụ* và *ịch mẫu* đều là danh từ chỉ thức ăn và thuốc, trong đó *phụ mẫu* là từ Hán Việt, nghĩa là cha mẹ, *ăn* và *uống* đều là động từ, chỉ hành động đưa thức ăn đồ uống vào miệng để tiêu hóa. Cả hai câu đều nói về đạo hiếu của các con với cha mẹ. Như vậy, đây là câu đối chuẩn mực cả về hình thức ngôn từ và ý nghĩa. “*Bản thân câu đối có thể coi như một bài thơ súc tích nhất, ngắn gọn nhất. Thơ này chỉ có hai câu nhưng tứ thơ rất sâu đậm, hồn thơ lai láng hấp dẫn người đọc*”. (Nguyễn Bích Hằng, 2010, tr.9).

3. Đặc điểm hình thức của câu đối trên quần thể kiến trúc cổ đô Huế

3.1. Kết quả khảo sát về đặc điểm hình thức của câu đối trên cổ đô Huế

Chúng tôi đã tiến hành thống kê, phân loại câu đối ở cổ đô Huế, gồm câu đối ở cung điện, lăng tẩm, chùa chiền. Kết quả khảo sát cho thấy, tất cả có 135 câu đối chữ Hán, có thể chia thành 18 loại theo số chữ trong mỗi vế (xê dịch từ 4 đến 21 chữ). Trong đó, số lượng lớn nhất là câu đối 7 chữ, gồm 44 cặp, chiếm 32,59%; Tiếp đó là câu đối 11 chữ gồm 32 cặp, chiếm 23,70%; Câu đối 12 chữ có 13 cặp, chiếm 9,63%; Câu đối 5 chữ có 7 cặp, chiếm 5,18%; Câu đối 9 chữ có 6 cặp, chiếm 4,44%; Câu đối 8 chữ và 10 chữ, mỗi loại 5 cặp, tổng là 10 cặp, chiếm 7,40%; Câu đối 13 và 19 chữ mỗi loại 4 cặp, tổng là 8 cặp, chiếm 5,92%; Câu đối 14 chữ có 3 cặp, chiếm 2,22%; Câu đối 16,17,18 chữ mỗi loại 2 cặp, tổng số là 6 cặp, chiếm 4,44%; Câu đối 4, 6, 20, 21 chữ mỗi loại có 1 cặp, tổng là 4 cặp, chiếm 2,96%. Kết quả khảo sát như biểu đồ sau:



Biểu đồ 1. Kết quả khảo sát câu đối theo số chữ trên cố đô Huế

Đi sâu khảo sát tần số xuất hiện của các loại câu đối trong từng không gian cung điện, lăng tẩm và đền chùa, chúng tôi thấy, trong cung điện và lăng tẩm chỉ xuất hiện ba loại gồm 7 chữ, 8 chữ và 11 chữ, cụ thể: câu đối 7 chữ có 31 cặp, tiếp đó là 11 chữ có 12 cặp, câu đối 8 chữ có 4 cặp, tổng số là 47 cặp. Câu đối ở đền chùa có 88 cặp, từ 4 chữ đến 21 chữ. Trong đó, số lượng lớn nhất là câu đối 11 chữ với 20 cặp, tiếp đó là 7 chữ và 12 chữ mỗi loại 13 cặp, gộp lại là 26 cặp. Có 7 cặp câu đối 5 chữ, 6 cặp 9 chữ, 5 cặp 10 chữ. Câu đối 13 chữ và 19 chữ mỗi loại 4 cặp, gộp lại là 8 cặp. Có 3 cặp câu đối 14 chữ. Câu đối 15, 16, 17, 18, 21 chữ mỗi loại 2 cặp, gộp lại là 10 cặp. Còn lại, loại 4, 6, 8 chữ mỗi loại 1 cặp, gộp lại là 3 cặp.

3.2. Sự phân bố câu đối ở từng tiểu khu của kinh thành Huế

Trước hết, ở khu vực lăng tẩm, câu đối trong Đại Nội bao gồm Triệu Tổ miếu có 6 cặp, đều là câu đối 11 chữ. Câu đối ở lầu Thái Bình gồm 8 cặp, trong đó có 5 cặp 7 chữ, 3 cặp 8 chữ. Câu đối ở vườn Cơ Hạ có 2 cặp, đều là 7 chữ. Câu đối ở Văn phòng ngự tiền chỉ có 1 cặp 7 chữ. Câu đối ở Điện Thái Hòa có 9 cặp đều là 7 chữ. Câu đối ở dãy sau thần vị Bảo tọa gồm 9 cặp, đều là 7 chữ. Câu đối ở Lăng Khải Định gồm 2 cặp 8 chữ ở cổng ngoài và 3 cặp ở mặt tiền, trong đó có 1 cặp 7 chữ và 2 cặp 11 chữ. Câu đối ở chính tâm gồm 4 cặp, trong đó có 1 cặp 10 chữ, 3 cặp 11 chữ. Câu đối ở chùa gồm chùa Linh Mục có 13 cặp ở cổng ngoài, trong đó có 1 cặp 4 chữ, 1 cặp 5 chữ, 1 cặp 6 chữ, 1 cặp 7 chữ, 1 cặp 8 chữ, 2 cặp 10 chữ, 2 cặp 11 chữ, 1 cặp 12 chữ, 2 cặp 13 chữ, 1 cặp 20 chữ. Câu đối ở tháp Đôn Hậu gồm 2 cặp, gồm 1 cặp 13 chữ và 1 cặp 16 chữ.

Tính riêng không gian cung điện và lăng tẩm, kết quả thống kê cho thấy, ở Đại Nội có 38 cặp, chia làm các loại như câu đối 7 chữ có 29 cặp, 11 chữ có 6 cặp, 8 chữ có 3 cặp. Ở lăng Khải Định có 9 cặp, trong đó có 6 cặp 11 chữ, 2 cặp 7 chữ và 1 cặp 8 chữ.

Kết quả thống kê cho thấy, câu đối 7 chữ tập trung nhiều nhất là ở hai không gian: cung điện và lăng tẩm, tiếp đó là câu đối 11 chữ. Đó là do hai không gian này chủ yếu thuộc về không gian sáng tác của các vị hoàng đế và văn sĩ, nội dung chủ yếu là ca ngợi phong cảnh thiên nhiên, đất nước, con người, ca tụng công đức của trời đất, thần linh và các bậc tiền bối, thể hiện lòng yêu nước thương nòi và trách nhiệm, khát vọng với tương lai, chủ trương trị nước, phương cách tu tâm dưỡng tính... của các bậc vua chúa, quan lại và văn nhân. Hơn nữa, câu đối 7 chữ có liên quan mật thiết với các thể thơ thất ngôn bát cú và thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, là thể thơ mà các bậc quân vương, quan lại, văn sĩ yêu thích và thường sáng tác, thuộc thể thơ bác học, khác với thể thơ lục bát mang tính toàn dân của người Việt Nam. Với thể thơ này, hai câu thực và hai câu luận phải đối nhau, vừa đủ để hình thành nên một trong bốn phần cấu thành bài thơ thất ngôn bát cú, vừa có thể làm thành một cặp đối có hai vế tương ứng với nhau. Với thể loại này, nhịp của mỗi vế đối cũng thường ngắt theo nhịp của phần lớn các bài thơ Đường, đó là từ nhịp lớn 4/3 lại có thể chia thành 4 nhịp nhỏ 2/2/1/2, tạo nên tính tiết tấu của mỗi vế đối. Mặt khác, câu đối quá ít chữ như 4, 5, 6 chữ khó có khả năng thể hiện tư tưởng, tình cảm của người sáng tác. Ngược lại, câu đối quá nhiều chữ (trên 10 chữ) sẽ khó nhớ và cũng khó bao quát khi cảm nhận. Các dạng câu đối dài cũng có thể ngắt theo các nhịp khác nhau, chẳng hạn

như câu đối 11 chữ thường ngắt theo nhịp 4//4//3, mỗi nhịp 4 tương đương với một cụm 4 chữ, tiếng Hán gọi là tứ tự cách, là cụm từ rất thường gặp trong diễn đạt viết tiếng Hán, nhất là văn bản văn ngôn. Nhịp 4// 3 của loại câu đối này lại trùng với nhịp của câu đối 7 chữ. Như vậy, có thể coi câu đối 11 chữ là dạng mở rộng của câu đối 7 chữ.

4. Đặc điểm nội dung của câu đối trên cổ đô Huế

Câu đối trên quần thể kiến trúc cung đình Huế có thể chia làm 2 loại: một là câu đối trên cung đình và lăng tẩm với một mảng nội dung riêng, hai là câu đối trên chùa chiền đền miếu thường tập trung vào chủ đề ca ngợi Đức Phật và đề cao giáo lý đạo Phật.

4.1. Đặc điểm nội dung câu đối trên cung điện, lăng tẩm

Có thể nói, nội dung bao trùm nhất của câu đối nói riêng cũng như thơ văn nơi cung điện và lăng tẩm cổ đô Huế nói chung là niềm vui, lòng tự hào về chiến công dẹp loạn, thống nhất đất nước, chấm dứt thời kì Trịnh Nguyễn phân tranh đầy đau thương của triều đình nhà Nguyễn. “Với nội dung này, chẳng những nhiều bài thơ được khắc trong nội điện đề cập đến, mà những câu đối được trang trí ở khắp các kiến trúc Đại Nội Huế cũng nói lên điều đó” (Trần Thị Thanh, 2000, tr.88). Ví dụ:

Câu đối ở lầu Thái Bình:

一統山河重光日月 *Nhất thống sơn hà trùng quang nhật nguyệt*

八荒戶牖六合庭除 *Bát hoang hộ dũ lục hợp đình trừ*

Nghĩa là: “Non sông thống nhất, nhật nguyệt cùng soi tỏ; Tám phương sáu hướng người người đều hướng tới Đê đô”. Với những cặp từ *sơn hà, nhật nguyệt, bát hoang, lục hợp* đã gọi lên cảnh non sông muôn nơi thu về một mối, con người và đất trời hòa hợp yên vui.

Nói cụ thể hơn, câu đối trong 2 không gian này thường tập trung vào các mảng nội dung tư tưởng như (1) Ca ngợi trời đất, quý thân và công đức của các bậc tiền nhân; (2) Ca ngợi đất nước thống nhất, muôn dân trăm họ hướng tới Hoàng đế và Kinh thành; (3) Ca ngợi phong cảnh thiên nhiên, quê hương, đất nước, nhất là kinh thành Huế; (4) Ca ngợi chế độ chính trị tốt đẹp trong thời hưng thịnh, thái bình; (5) Thể hiện trách nhiệm với dân với nước và tinh thần tu tâm dưỡng tính, xứng đáng với tiền nhân. Tư tưởng Nho gia cho rằng, có trời, có đất mới có con người. “Thiên địa nhân nhất thể” (trời, đất và con người là một thể thống nhất), tư tưởng đó được thể hiện ngay trong truyền thuyết “*Bản cổ khai thiên lập địa*” của người Trung Quốc. Trong truyện có chi tiết kể rằng: khi Bản Cổ mất, tóc của ông bay lên biến thành vô số các ngôi sao, đôi mắt biến thành mặt trăng và mặt trời, lông biến thành cỏ cây hoa lá, mạch máu biến thành dòng chảy, da thịt biến thành đồng ruộng phì nhiêu. Chi tiết đó đã thể hiện rõ nét quan niệm vạn vật không tự nhiên sinh ra và cũng không tự nhiên mất đi, nó luôn chuyển hóa cho nhau và con người với vạn vật có quan hệ mật thiết với nhau. Trời đất và con người hợp thành “tam tài” và thiên thời, địa lợi, nhân hòa là ba điều kiện tiên quyết để cho một quốc gia phát triển thịnh vượng. Vì thế, tư tưởng kính thiên đã thể hiện rõ nét trong thơ văn cũng như câu đối ở quần thể kiến trúc này.

Câu đối ở Triệu Tổ miếu:

數千載後含弘應地頗坤儀 *Số thiên tải hậu hàm hồng ứng địa phả khôn nghi*

億萬年斯保佑自天加縉福 *Úc vạn niên tư bảo hộ tự thiên gia tấn phúc*

Nghĩa là: “Mấy ngàn năm sau, đất dày độ lượng khoan dung cho vạn vật càng thêm nghiêm cẩn; Úc vạn năm trời cao ban phúc chở che cho mọi nhà đều được ấm êm”.

Câu đối về ca ngợi khung cảnh đất nước thanh bình, phong cảnh non sông hùng vĩ và niềm vui đoàn tụ của muôn dân, ví dụ:

Câu đối ở trước thần vị điện Thái Hòa:

瑞旭祥雲徵泰社 *Thụy húc tường vân trưng thái xã*

調風和氣遍神州 *Điều phong hòa khí biến thần châu*

Nghĩa là “Trong nắng ban mai, mây lành tượng trưng cho xã tắc an vui; gió thuận khí hòa trái rộng khắp giang sơn gấm vóc”.

厚澤深仁遐邇慕 *Hậu trạch thâm nhân hà nhĩ mộ*

神功聖德史書垂 *Thần công thánh đức sử thư垂*

Nghĩa là “Ôn sâu nghĩa nặng xa gần đều ngưỡng mộ; Công đức thánh thần sử sách còn lưu, là lời ca tụng hết sức nhiệt thành ân đức cao cả của thần linh, thể hiện truyền thống uống nước nhớ nguồn của muôn dân trăm họ.”

Câu đối ở mặt tiền điện Khải Thành:

四面獻奇觀風景別開宇宙 *Tứ diện hiến kì quan phong cảnh biệt khai vũ trụ*

億年鐘旺氣江山長護儲登 *Ức niên chung vượng khí giang sơn trường hộ trữ tư*

Nghĩa là “Bốn bên cảnh đẹp, kì quan to điểm cho vũ trụ đẹp hơn; Ngàn năm đất trời tạo nên vượng khí, giang sơn được bảo hộ muôn đời”.

Xã hội phong kiến Việt Nam chia các tầng lớp dân chúng trong xã hội theo 4 loại, gọi là tứ dân, gồm trí thức, nông dân, công nhân và thương nhân. Trong đó, trí thức được đặt ở hàng đầu. Tuy nhiên, trên tinh thần “nông vi bản” (nông nghiệp là gốc), nông dân được xếp vào hàng thứ hai. Nông nghiệp có vai trò giải quyết vấn đề ăn trong xã hội mà người xưa cho rằng “dân dĩ thực vi thiên”, nghĩa là con người ta coi ăn là quan trọng nhất. Thành ngữ “có thực mới được đạo” cũng nói về tầm quan trọng của đời sống vật chất khi con người phải đối mặt với biết bao thiên tai, địch họa. Ví dụ:

農被木和恩澤廣 *Nông bị mộc hòa ân trạch quảng*

士蒙振作教功深 *Sĩ môn chấn tác giáo công thâm*

Nghĩa là “Nông dân nơi nơi đều được mùa, đó là do ơn nhà vua ban tặng; Kê sĩ vui vẻ ra phò vua giúp đời, đó là nhờ công đức tiền nhân”.

4.2. Đặc điểm nội dung câu đối trên đình chùa

Khác với câu đối ở cung điện và lăng tẩm, câu đối ở chùa chiền cổ đô Huế chủ yếu tập trung vào chủ đề ca ngợi công đức của Phật tổ, sự huyền diệu của giáo lí nhà Phật và cảnh quan thanh tịnh tươi đẹp thanh bình nơi Phật ngự đài sen. Ví dụ:

Câu đối 21 chữ:

禪心明淨三界普慈悲從香國中來震旦經聲傳佛法 *Thiền tâm minh tịnh tam giới phổ từ bi tông hương quốc trung lai chấn đán kinh thanh truyền Phật pháp*

梵舍莊嚴十方歸濟渡溯景興而後天台山色盡神京

Phạn xá trang nghiêm thập phương quy tế độ tổ Cảnh Hưng nhi hậu thiên đài sơn sắc áng thần kinh

Nghĩa là “Tâm Phật vốn là trong sáng, luôn trải rộng đến tận 3000 cảnh giới; Với lòng từ bi, kinh Phật từ Ấn Độ truyền Phật pháp đến Trung Hoa; Ở nơi tu hành trang nghiêm, mười phương chúng sinh đều được Phật giáo cứu độ quay về. Từ đời Cảnh Hưng đến nay, cảnh sắc thiên đài núi non rạng rỡ che phủ khắp đất kinh thành.” Câu đối này vừa ca ngợi sự huyền diệu của Phật Pháp, sự lan tỏa trong không gian bao la của giáo lí nhà Phật, công lao to lớn của Đức Phật, vừa là niềm vui của chúng sinh một nước thanh bình được Phật tổ chở che.

Triết lí Phật giáo cũng có điểm trùng khớp với triết học hiện đại, thể hiện ở quan điểm vô thường, vạn vật luôn vận động, chuyển hóa, luân hồi được thể hiện bằng ngôn từ chuyên dụng trong Phật giáo “sắc”, “không”. Có thể hiểu “sắc” là cái hữu hình, “không” là cái vô hình, cũng là chữ tâm rộng lớn, bao dung của Phật.

色即是空空即是須信性中無罣礙 *Sắc tức thị không, không tức thị sắc, tu tín tính trung vô quái ngại*

佛不離心心不離佛誰三身外有菩提 *Phật bất ly tâm, tâm bất ly Phật, thù tam thân ngoại hữu bồ đề*

Nghĩa là “Sắc tức là không, không tức là sắc, tu trong tính sẽ không có gì trở ngại; Phật không rời tâm, tâm không rời Phật, ngoài tam thân ai cũng có bồ đề”.

Câu đối vượt lên triết lí Phật pháp, khuyên con người hãy suy nghĩ, hành động như chính lòng mình, cái thiện luôn thường trực trong mỗi con người, chỉ cần chữ tâm tỏa sáng thì đã tiếp cận được hào quang của Phật. Đạo Phật ở Việt Nam hình thành và phát triển rực rỡ từ thời nhà Lý và phát triển đến nay, đạo Phật khuyến thiện, là chỗ dựa tâm linh hướng thiện cho con người, tinh thần của đạo

Phật thống nhất với lòng yêu nước, yêu muôn loài. Những câu đối ở chùa chiến cổ đô Huế đồng thời với ca ngợi giáo lí đạo Phật là lòng yêu thiên nhiên, con người và ước nguyện cứu độ chúng sinh của Phật tử.

5. Đặc điểm nghệ thuật của câu đối cổ đô Huế

Xuất phát từ nội dung ca ngợi phong cảnh, đất nước, con người và công đức của đất trời, thần thánh và các bậc tiền nhân, vua sáng tôi hiền, cho nên, hình ảnh thiên nhiên và con người trong thơ ca cũng như trong câu đối ở cung đình Huế luôn có mối liên hệ giao hòa với nhau. Chúng ta dễ dàng bắt gặp được các từ chỉ hiện tượng thiên nhiên, cỏ cây, hoa lá, các con vật thiêng và cả những con số mang ý nghĩa biểu trưng xuất hiện trong các câu đối như:

+ Những hình ảnh biểu trưng cho không gian bao la rộng lớn: 光 *quang* (sáng), 風 *phong* (gió), 日 *nhật* (mặt trời), 月 *nguyệt* (mặt trăng), 天 *thiên* (trời), 地 *địa* (đất), 乾 *kiền*/ *càn* (tượng trời), 坤 *khôn* (tượng đất),...

+ Biểu trưng cho phẩm chất tốt đẹp của con người, sự phồn vinh của xã hội: 琼 *quỳnh* (một loại ngọc quý), 兰 *lan* (hoa lan), 树 *thụ* (cây), 花 *hoa* (hoa),...

+ Biểu trưng cho sự vững chãi, sự trường tồn 四 *tứ* (bốn), 面 *tứ diện* (bốn bề), 九 *cửu* (chín), 九 *cửu tiêu* (chín tầng mây),...

Đặc biệt là từ 風 *phong* không chỉ là hiện tượng tự nhiên (gió thổi cho không gian mát lạnh, mới mẻ, mang lại tâm trạng thoải mái cho con người), nó còn có các nghĩa phái sinh (như phong cảnh, phong độ, thuần phong mỹ tục). Hai chữ 和風 *hòa phong* ngoài nghĩa chỉ thiên thời (trời chiều lòng người, gió hòa mưa thuận) ra còn có ngụ ý là trào lưu mới, thể hiện niềm vui vô bờ của tác giả khi đất nước thanh bình. Ý nghĩa đó thể hiện qua câu đối ở Triệu Tổ miếu:

桂殿凝輝補艦珠軒浮瑞色 *Quế điện ngưng huy bổ hạm châu hiên phù thủy sắc*

蘭階集慶琪花瑞草暢和風 *Lan giai tập khánh kì hoa thủy thảo sướng hòa phong*

Nghĩa là “Điện quế ngưng đọng bao ánh sáng, khiến xe ngọc thuyền châu càng thêm lấp lánh; Thềm lan đầy điểm may vận tốt, cho cỏ cây hoa lá cũng sướng vui hòa theo ngọn gió lành”.

Rõ ràng là, hai vế đối là sự tụ hội của rất nhiều mỹ từ, người thưởng thức phải ngẫm nghĩ và cảm nhận ý nghĩa hàm ẩn sau những mỹ từ đó là cả một không gian yên bình, tươi đẹp và niềm hân hoan của con người, niềm vui ấy sẽ lan tỏa mãi đến mọi thế hệ độc giả đời sau. Qua đó cho thấy, hai vế đối đều thể hiện tình yêu đất nước và niềm tự hào dân tộc của người Việt Nam được sinh sống trên giang sơn gấm vóc của mình mà cụ thể hơn là được tụ hội về kinh đô Huế tươi đẹp trong thời đại thịnh trị thái bình.

Từ 四面 *tứ diện* (bốn hướng), trong đó, 4 là con số biểu trưng cho 4 phương trời, tứ trụ triều đình, bốn phương tám hướng, cũng là hình ảnh biểu trưng cho sự đoàn tụ, sum vầy khi đất nước được thống nhất, chiến tranh lùi xa, *non sông ngàn thuở vững âu vàng*. Số 9 là số dương cao nhất, biểu trưng cho sự trường cửu, vương giả, may mắn. Hào cửu ngũ trong *Chu dịch* là hào thuận dương, biểu trưng cho sự hanh thông thuận lợi. Chữ 九 *cửu* (số 9) trong tiếng Hán lại hài âm với 久 *cửu* (lâu bền).

Câu đối ở Triệu Tổ miếu:

四面光凝瓊闥日臨千載樹 *Tứ diện quang ngưng quỳnh thát nhật lâm thiên tải thụ*

九霄風定蘭庭香滿百枝花 *Cửu tiêu phong định lan đình hương mãn bách chi hoa*

Nghĩa là “Bốn phía ánh sáng ngưng đầy cửa điện, mặt trời chiếu soi cây cổ thụ ngàn năm; Chín tầng mây gió mát đình lan, hương thơm tỏa đầy hoa lá”.

Có thể nói, ngoài những từ ngữ mang ý nghĩa tượng trưng được sử dụng một cách đặc địa ra, những hình ảnh ẩn dụ đã làm cho giá trị nghệ thuật của câu đối trong cung đình Huế càng được nâng cao. Người ta cảm nhận về vẻ đẹp của nó qua nhiều tầng bậc: vẻ đẹp của nét chữ hào hoa, vẻ đẹp của phông nền vàng son, ý nghĩa bề mặt của từng con chữ và nhất là chiều sâu tư tưởng ẩn sau mỗi chữ và chính thể của cả câu đối. Có thể nói, mỗi câu đối trên công trình kiến trúc lịch sử này là một ngôi sao lấp lánh, phản ánh một quá khứ đáng tự hào của dân tộc Việt Nam: triều Nguyễn với những thành tựu to lớn về chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội, nhất là thành tựu về văn học viết bằng chữ Hán, thể

hiện tài hoa sáng tạo nghệ thuật và trình độ am hiểu về ngôn ngữ văn tự Hán của vua chúa và văn nhân xưa.

6. Kết luận

Trong khuôn khổ một bài viết, chúng tôi đã thống kê và phân tích về đặc điểm cấu trúc, nội dung tư tưởng và nghệ thuật của câu đối chữ Hán trên quần thể kiến trúc cung đình Huế. Câu đối trên công trình kiến trúc này nhiều về số lượng, đa dạng về loại hình, từ 4 chữ đến 21 chữ đều có, nhưng nhiều nhất vẫn là 7 chữ và 11 chữ. Việc vận dụng từ ngữ mang ý nghĩa biểu trưng và những hình ảnh so sánh ví von đã khiến cho hàm ý của câu đối trở nên sâu sắc. Ngoài câu đối ở chùa chiền mang đậm tính chất tôn giáo ra, câu đối ở cung điện, lăng tẩm đều là những sáng tạo nghệ thuật có giá trị lịch sử văn hóa rất cao, thể hiện tình yêu thiên nhiên, đất nước, con người, tư tưởng Nho gia, kính thiên, thuận thiên, đặc biệt là niềm vui của các tác giả hòa trong niềm vui chung của trăm họ khi đất nước được thanh bình. Có thể nói, câu đối là bộ phận hợp thành quan trọng trong quần thể kiến trúc cung đình Huế nói chung và “kho tàng” văn học chữ Hán trong cung đình Huế nói riêng, có giá trị lịch sử, văn hóa, văn học vô cùng sâu sắc, cần được bảo tồn và tiếp tục đi sâu nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Bích Hằng (2010), *Câu đối Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
2. Phạm Ngọc Hàm (2015) *Giáo trình tiếng Hán cổ đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Trần Lê Sáng (2015), *5000 hoành phi câu đối Hán Nôm*, Nxb Văn học, Hà Nội
4. Trần Thị Thanh (2000), *Câu đối ở cung điện, lăng tẩm, chùa chiền Huế*, Đề tài Khoa học cấp Bộ, Mã số B 980733, Đại học Huế.
5. 王同亿 (1993) 新现代汉语词典, 海南出版社。

Chinese parallel sentences on Hue Royal architecture

Abstract. Hue Royal architecture is a well-known cultural heritage in Vietnam, which was constructed during Nguyen dynasty. This historical monument embraces values not only in its unique architecture but also in Chinese parallel sentences that reflect feudalism in Vietnam and the quintessence of Chinese fine arts of kings and writers in Vietnam. The parallel sentences can be used as valuable materials to study politics, economy, culture, and society during Nguyen dynasty. The article employs statistics and analysis to clarify the features of meaning and structures of Chinese parallel sentences on Hue Royal architecture, which may foster historical and cultural values of this unique architecture.

Key words: Parallel sentences; Chinese; Hue Royal architecture; structure; meaning.